

Bản án số: 22/2022/DS-ST
Ngày 13 - 12 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thùy Hương và ông Võ Đình Vang.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch.

Ngày 13 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2022/TLST - DS ngày 22 tháng 7 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2022/QĐST-DS ngày 30/11/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng N (viết tắt là Ngân hàng); địa chỉ: số 02 L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Đức A - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Xuân H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh Bắc Quảng Bình; địa chỉ: số 37 đường H, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Người được ủy quyền lại: bà Lê Thị Nguyệt N - Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng N - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (theo Văn bản ủy quyền số: 1256/QĐ-BQB-TH ngày 11/7/2022); có mặt.

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn N, sinh năm 1977 và vợ là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; nơi đăng ký cư trú: thôn N, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình; hiện trú tại: ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; vắng mặt nhưng trước đó đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2022, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn - bà Lê Thị Nguyệt N thống nhất trình bày:

Năm 2015, ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T đã ký kết Hợp đồng tín dụng số: 01/67/HĐTD ngày 31/12/2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: 02/HĐSĐBS ngày 15/9/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02A/67/2019/HĐSĐBS-

TD ngày 28/6/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02B/67/2019/HĐSDBS-HĐTD ngày 26/12/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02C/67/2020/HĐSDBS-HĐTD ngày 01/6/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02D/67/2020/HĐSDBS-HĐTD ngày 25/6/2020 (gọi tắt là *Hợp đồng tín dụng*) để đóng mới tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ. Tổng số tiền ông N - bà T đã được Ngân hàng đồng ý giải ngân là 8.000.000.000 đồng (theo các giấy nhận nợ, gồm: ngày 22/01/2016 số tiền 2.524.700.000 đồng, ngày 08/4/2016 số tiền 4.448.000.000 đồng, ngày 20/6/2016 số tiền 920.900.000 đồng, ngày 28/6/2016 số tiền 106.400.000 đồng), thời hạn vay: 11 năm (132 tháng), kể từ ngày 31/12/2015; lãi suất 7%/năm (trong đó lãi suất chủ tàu, là bên vay phải trả là 3%/năm và lãi suất Nhà nước cấp bù 4%/năm); kỳ hạn trả nợ gốc 06 tháng/kỳ (năm đầu tiên bên vay chưa phải trả nợ gốc) và trả nợ lãi định kỳ 06 tháng/lần vào trước ngày 30 hàng tháng (năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên bên vay được miễn lãi).

Để bảo đảm cho khoản vay, ông N, bà T đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 01/67/HĐTC ngày 28/12/2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: 02/HĐTC-SĐBS ngày 15/9/2016 “Về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/67/HĐTC ký kết ngày 28/12/2015” và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: 02A/67/2020/HĐSDBS - HĐTC ngày 01/6/2020 (gọi tắt là *Hợp đồng thế chấp*) thế chấp cho Ngân hàng tài sản hình thành trong tương lai là tàu cá theo mẫu thiết kế 1306QB, ký hiệu máy MITSUBISHI S6R-MPTK, số máy 6939, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 60197; số đăng ký QB 92836 TS do Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Bình cấp ngày 03/6/2016 mang tên chủ tàu Nguyễn N; giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm định giá: 9.500.000.000 đồng.

Quá trình ông N, bà T sử dụng vốn vay đúng mục đích và đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi định kỳ số tiền: 3.691.812.833 đồng (trong đó: tiền gốc 1.851.600.000 đồng, tiền lãi 1.840.212.833 đồng). Sau đó, ông N - bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền gốc, lãi như đã cam kết và dẫn đến khoản vay đã chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 01/07/2020. Phía Ngân hàng đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu ông N và bà T trả nợ nhưng ông bà không trả và liên tiếp vi phạm nghĩa vụ trả nợ cũng như không phối hợp xử lý tài sản bảo đảm. Vì vậy, Ngân hàng làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/5/2022 là 7.368.709.541 đồng, trong đó: nợ gốc 6.148.400.000 đồng và nợ lãi 1.220.309.541 đồng. Ông N, bà T phải tiếp tục chịu trả lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Trong trường hợp ông N, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm đã thế chấp là tàu cá theo mẫu thiết kế 1306 QB, ký hiệu máy MITSUBISHI S6R-MPTK và Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 60197; số đăng ký QB 92836 TS do Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Quảng Bình cấp ngày 03/6/2016 mang tên chủ tàu Nguyễn N.

- Ý kiến của đồng bị đơn ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông N và bà T đều thừa nhận đã ký kết Hợp đồng tín dụng số: 01/67/HĐTD ngày 31/12/2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: 02/HĐSĐBS ngày 15/9/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02A/67/2019/HĐSĐBS-TD ngày 28/6/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02B/67/2019/HĐSĐBS-HĐTD ngày 26/12/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02C/67/2020/HĐSĐBS-HĐTD ngày 01/6/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02D/67/2020/HĐSĐBS-HĐTD ngày 25/6/2020 để đóng mới tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 01/67/HĐTC ngày 28/12/2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: 02/HĐTC-SĐBS ngày 15/9/2016 “Về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/67/HĐTC ký kết ngày 28/12/2015” và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: 02A/67/2020/HĐSĐBS - HĐTC ngày 01/6/2020 và hiện tại đang còn nợ tổng số tiền như phía Ngân hàng đã trình bày. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế gia đình hiện tại hết sức khó khăn bởi vì ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, thu nhập chính của gia đình phụ thuộc vào nghề đánh bắt cá, nhưng tổng thu nhập hàng tháng không bù lỗ được các khoản chi phí bỏ ra. Hiện tại chiếc tàu QB 92836 TS ông N đang trực tiếp sử dụng và tàu vẫn hoạt động bình thường tại vùng biển Bình Châu, Bà Rịa - Vũng Tàu nên đề nghị phía Ngân hàng tạo điều kiện được tiếp tục sử dụng khai thác tàu cá để tiếp tục tìm nguồn thu nhập trả cho Ngân hàng. Trước mắt, ông bà trả cho Ngân hàng mỗi tháng khoảng 20.000.000 đồng, khi nào đánh bắt được nhiều hơn thì sẽ trả cho Ngân hàng nhiều hơn.

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng trình bày, sau khi Ngân hàng khởi kiện, ông N, bà T đã trả cho Ngân hàng 3 đợt, mỗi đợt 20.000.000 đồng vào các ngày 15/7/2022, 15/8/2022 và ngày 20/9/2022, tổng số tiền ông N, bà T trả tiếp Ngân hàng trừ vào khoản nợ gốc của ông bà. Do đó, Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện về khoản nợ gốc còn lại ông N, bà T phải thanh toán là 6.088.400.000 đồng; về khoản nợ lãi phát sinh đến ngày xét xử (ngày 13/12/2022), tính cả lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.392.660.184 đồng. Tổng số nợ gốc và nợ lãi mà ông N, bà T phải trả cho Ngân hàng là 7.539.072.038 đồng.

Tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 01/12/2022 của ông N, ông trình bày vì điều kiện phải đi biển và ở xa nên ông không thể có mặt tại phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 13/12/2022 được. Ông xin xét xử vắng mặt. Đề nghị cho vợ chồng ông được tiếp tục sử dụng con tàu để kiếm tiền trả nợ cho Ngân hàng.

Ngày 12/12/2022, Tòa án nhận được văn bản của bà T gửi đến, trong văn bản bà T trình bày bà đã nhận được Giấy triệu tập và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 30/11/2022 của Tòa án. Vì điều kiện ở xa nên bà không về được, bà cam kết lúc nào tàu hoạt động bà sẽ cố gắng trả nợ như ông bà đã cam kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, trên cơ sở kết quả thẩm tra và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật của vụ án là Tranh chấp hợp đồng tín dụng; theo thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nơi có trụ sở của Ngân hàng, địa chỉ trụ sở Chi nhánh Ngân hàng tại số 37, đường Hùng Vương, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn – ông Nguyễn N vắng mặt, tuy nhiên, trước đó ông N đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng bà trình bày vì điều kiện ở xa, đi lại khó khăn nên bà không thể về tham gia phiên tòa được, vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt ông N, bà T.

[2] Về giải quyết yêu cầu của đương sự:

Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt danh sách cá nhân của thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn và huyện Bố Trạch đủ điều kiện tham gia vay vốn đóng mới tàu cá khai thác hải sản, tàu dịch vụ khai thác hải sản và nâng cấp tàu cá theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số: 220/QĐ-NNNo-HSX ngày 03/3/2016 của Ngân hàng N về ban hành quy định cho vay đối với khách hàng vay vốn theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, năm 2015, Ngân hàng N - Chi nhánh Bắc Quảng Bình đã tiến hành thủ tục giải ngân cho ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T vay tổng số tiền: 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng số: 01/67/HĐTD ngày 31/12/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trong Hợp đồng tín dụng, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 11 năm (132 tháng) kể từ ngày 31/12/2015; lãi suất vay 7%/năm (trong đó lãi suất chủ tàu, là bên vay phải trả là 3%/năm và lãi suất Nhà nước cấp bù 4%/năm); kỳ hạn trả nợ gốc 06 tháng/kỳ (năm đầu tiên bên vay chưa phải trả nợ gốc) và trả nợ lãi định kỳ 06 tháng/lần vào trước ngày 30 hàng tháng (năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên bên vay được miễn lãi).

Để bảo đảm cho khoản vay, ông N, bà T đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 01/67/HĐTC ngày 28/12/2015 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp để thế chấp cho Ngân hàng 01 tàu cá theo mẫu thiết kế 1306 QB, ký hiệu máy MITSUBISHI S6R-MPTK và Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 60197; số đăng ký QB 92836 TS do Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản tỉnh Quảng Bình cấp ngày 03/6/2016, có giá trị tại thời điểm định giá để cho vay là: 9.500.000.000 đồng.

Xét thấy, việc Ngân hàng đã ký kết hợp đồng tín dụng và giải ngân số tiền vay theo 04 giấy nhận nợ mà ông N và bà T đã ký nhận để đóng mới tàu cá theo chủ trương chung của Chính phủ và địa phương là đúng đối tượng, có trong thực tế và được hai bên thừa nhận. Trình tự thủ tục ký kết các hợp đồng, thời gian giải ngân được các bên

thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định cụ thể về điều kiện cho vay. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay được thẩm định, định giá và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của Nghị định số: 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số: 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số: 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006. Như vậy, cả về nội dung và hình thức các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa Ngân hàng với ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T đã nêu trên đều phù hợp với quy định của pháp luật và phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa hai bên từ các thời điểm giao kết. Để thực hiện hợp đồng, phía Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ khoản vay 8.000.000.000 đồng cho ông N, bà T. Quá trình ông N, bà T cũng đã sử dụng vốn vay đúng mục đích. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng ông N và bà T mới chỉ thanh toán được 3.691.812.833 đồng, trong đó: tiền gốc 1.851.600.000 đồng, tiền lãi 1.840.212.833 đồng. Số nợ gốc ông N, bà T chỉ mới trả đến ngày 23/9/2019 và nợ lãi trả đến ngày 31/12/2019, sau đó ông bà không thanh toán các khoản nợ gốc theo kỳ hạn và nợ lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng. Do đó, từ ngày 01/7/2020, Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với khoản vay của ông bà. Sau đó, Ngân hàng đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu ông N, bà T trả nợ cũng như phối hợp xử lý tài sản thế chấp nhưng ông N và bà T không hợp tác. Như vậy, ông N, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết, do đó, Ngân hàng yêu cầu ông N và bà T phải có nghĩa vụ thanh toán ngay số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (13/12/2022) là số tiền 7.539.072.038 đồng, trong đó: nợ gốc là 6.088.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 1.392.660.184 đồng, lãi quá hạn: 58.011.854 đồng là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với các quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự nên cần được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng Hội đồng xét xử thấy rằng: Xét thấy hình thức, nội dung các điều khoản tại Hợp đồng thế chấp số: 01/67HĐTC và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa hai bên là tự nguyện, đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với quy định tại các Điều 292, 298, 317, 318, 319 Bộ luật dân sự. Do đó, trường hợp ông N và bà T không trả được số nợ gốc và lãi phát sinh thì Ngân hàng được quyền tự xử lý tài sản thế chấp hoặc yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, bán đấu giá tài sản là 01 tàu cá theo mẫu thiết kế 1306 QB, ký hiệu máy MITSUBISHI S6R-MPTK, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 60197, số đăng ký QB 92836 TS do Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Quảng Bình cấp ngày 03/6/2016 để thu hồi nợ theo quy định tại các Điều 303, 304, 320, 323 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn - ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 292, 298, 303, 304, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 91, 95 và 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị định số: 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số: 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số: 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N: Buộc ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N số tiền nợ là 7.539.072.038 đồng (*Bảy tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu, u không trăm bảy mươi hai nghìn, không trăm ba mươi tám đồng*); trong đó: nợ gốc là 6.088.400.000 đồng (*Sáu tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng*); nợ lãi trong hạn: 1.392.660.184 đồng (*Một tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, một trăm tám mươi bốn đồng*), nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử (ngày 13/12/2022): 58.011.854 đồng (*Năm mươi tám triệu, không trăm mười một nghìn, tám trăm năm mươi bốn đồng*).

2. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/12/2022) cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số: 01/67/HĐTD ngày 31/12/2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02/HĐSĐBS ngày 15/9/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02A/67/2019/HĐSĐBS-TD ngày 28/6/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02B/67/2019/HĐSĐBS-HĐTD ngày 26/12/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02C/67/2020/HĐSĐBS-HĐTD ngày 01/6/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 02D/67/2020/HĐSĐBS-HĐTD ngày 25/6/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

3. Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 01/67/HĐTC ngày 28/12/2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: 02/HĐTC-SĐBS ngày 15/9/2016 “Về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/67/HĐTC ký kết ngày 28/12/2015” và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: 02A/67/2020/HĐSĐBS - HĐTC ngày 01/6/2020 là tàu cá theo mẫu thiết kế 1306 QB, ký hiệu máy MITSUBISHI S6R-MPTK, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 60197; số đăng ký QB 92836 TS do Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Quảng Bình cấp ngày 03/6/2016 để thu hồi nợ theo thỏa thuận giữa hai bên và theo quy định của pháp luật.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N được chấp nhận toàn bộ nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.684.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi*

bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 31AA/2021/0002554 ngày 22/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền phải trả cho Ngân hàng là: 115.539.000 đồng (*Một trăm mười lăm triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn đồng*) để sung vào công quỹ Nhà nước.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với những người có mặt) hoặc trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định (đối với những người vắng mặt).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Bồ Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bồ Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu